

Số: 899/2017/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017 - 2020 theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 192/TTr-SNN&PTNT ngày 19/01/2017 và Văn bản số 477/SNNPTNT ngày 21/02/2017; Báo cáo thẩm định số 10/BC-STP ngày 16/01/2017 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quyết định kèm theo quy định điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/4/2017.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh, Liên minh HTX tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ninh, Cổng thông tin điện tử (đưa tin);
- V0-5, NLN, TH, TM, XD, VX, CN, MT, NC;
- Lưu: VT, NLN3 (30b-QĐ03/02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

QUY ĐỊNH

**Về điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển
sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh,
giai đoạn 2017–2020 theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND
ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 899/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định chi tiết điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017 - 2020 theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, nghiệp đoàn, tổ hợp tác, chủ trang trại, cá nhân, hộ gia đình (gọi chung là người sản xuất) thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của tỉnh và địa phương trong tỉnh;

b) Người sản xuất thực hiện đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc, thiết bị, kho lạnh, dây chuyền sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản, nhà lưới, máy nông nghiệp; điểm trưng bày các sản phẩm; cửa hàng, gian hàng bán sản phẩm nông sản an toàn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận; các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và nghiệp đoàn nghề cá được thành lập mới; các cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, VietGap, VietGAHP trên địa bàn tỉnh.

3. Giải thích từ ngữ.

- Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, nghiệp đoàn, tổ hợp tác, chủ trang trại, cá nhân, hộ gia đình gọi chung là người sản xuất;

- Dự án, phương án sản xuất gọi chung là dự án;

- Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Các từ ngữ chuyên môn khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản chuyên môn hiện hành.

Điều 2. Nguyên tắc chung đối với điều kiện hỗ trợ

1. Dự án hỗ trợ phải được cấp có thẩm quyền (UBND cấp xã, UBND cấp huyện hoặc UBND cấp tỉnh) phê duyệt với nguyên tắc phải xác định rõ được mục tiêu, tính khả thi và hiệu quả của dự án;

2. Dự án phải phù hợp với quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với thực tiễn của địa phương và xu thế phát triển, không gây ô nhiễm môi trường.

3. Người sản xuất phải có cam kết nếu không thực hiện dự án sản xuất đúng mục đích, nội dung và tiến độ sẽ phải hoàn trả toàn bộ phần kinh phí ngân sách đã hỗ trợ;

Trường hợp không thực hiện dự án sản xuất đúng mục đích, nội dung và tiến độ do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn và các nguyên nhân khách quan khác) giao cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án xem xét quyết định cụ thể và báo cáo kết quả với cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp.

4. Ưu tiên các dự án đầu tư để phát triển các sản phẩm trong Chương trình mỗi xã phương một sản phẩm OCOP và những sản phẩm có lợi thế của từng địa phương theo tiêu chí của các sản phẩm OCOP theo hướng sản xuất phát triển chuỗi sản phẩm có quy mô lớn, hàm lượng khoa học trong sản phẩm cao.

Điều 3. Điều kiện áp dụng cụ thể (*Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan ban hành hướng dẫn liên ngành về lập, thẩm định, phê duyệt, hồ sơ thanh quyết toán kinh phí các dự án sản xuất và các nội dung hỗ trợ khác theo quy định hiện hành; kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc tổ chức thực hiện Chính sách; thời gian hoàn thành chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ký, ban hành quyết định này;

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyên truyền công khai các nội dung chính sách đến người sản xuất biết thực hiện;

- Chủ trì rà soát, xây dựng các quy trình kỹ thuật sản xuất nông nghiệp phục vụ cho sản xuất hàng hóa tập trung;

- Tham gia ý kiến thẩm định các dự án theo quy định và đảm bảo các nguyên tắc tại Điều 2 quyết định này;

- Tổng hợp chung kết quả thực hiện chính sách định kỳ 6 tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện chính sách, tổng hợp các nội dung vướng mắc, phát sinh (nếu có), tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh sửa đổi, bổ sung.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành hướng dẫn các nội dung thực hiện chính sách liên quan đến công tác đầu tư xây dựng cơ bản.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách.

3. Sở Tài chính.

- Phối hợp với các Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành hướng dẫn hồ sơ thanh quyết toán kinh phí các nội dung được hỗ trợ tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định này đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng;

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách;

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách.

4. Sở Khoa học và Công nghệ, Công thương, Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định này trong phạm vi quản lý nhà nước của ngành; chủ động tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Tuyên truyền phổ biến kịp thời nội dung chính sách cho người sản xuất trên địa bàn biết, thực hiện công khai, minh bạch về chính sách hỗ trợ, mức hỗ trợ cho người sản xuất được quy định trong ban quy định này;

- Căn cứ vào ngân sách hàng năm cấp cho Chương trình Xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác xác định danh mục dự án ưu tiên để triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Đối với các địa phương tự chủ nguồn ngân sách thực hiện chương trình nông thôn mới hoặc không có địa bàn thực hiện chương trình nông thôn mới chủ động bố trí ngân sách địa phương triển khai thực hiện các nội dung chính sách;

- Thành lập hội đồng thẩm định, phê duyệt dự án và quyết định nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ cụ thể không được vượt quá quy định tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính hiệu quả của dự án;

- Phân công cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án triển khai hướng dẫn người sản xuất thực hiện có hiệu quả dự án đã được phê duyệt;

- Tổ chức hỗ trợ kinh phí và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng chế độ quy định hiện hành;

- Định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Hàng năm xây dựng kế hoạch gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Đối với UBND cấp xã.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện dự án dân chủ, công khai, minh bạch, đúng đối tượng;

- Kiểm tra đôn đốc người sản xuất thực hiện tốt nội dung dự án;

- Tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ hàng quý, 6 tháng, 1 năm về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Đối với người được thụ hưởng chính sách.

- Thực hiện đúng thủ tục và hồ sơ đề nghị hỗ trợ các nội dung dự án;

- Tuân thủ đúng quy trình sản xuất của cơ quan có thẩm quyền ban hành;

- Cam kết nếu không thực hiện dự án sản xuất đúng mục đích, nội dung và tiến độ sẽ phải hoàn trả toàn bộ phần kinh phí ngân sách đã hỗ trợ.

8. Thủ trưởng các Sở, ngành, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai Quyết định này tại địa phương, đơn vị mình đảm bảo tính chính xác, hiệu quả, công khai và minh bạch.

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa phù hợp hoặc vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để nghiên cứu, xem xét giải quyết, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Huy Hậu



PHỤ LỤC I

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 45/2016/NQ-HĐND NGÀY 07/12/2016 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Kèm theo Quyết định số: 899 /2017/QĐ-UBND ngày 29 /3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Điều kiện áp dụng Chính sách
1	Về công tác quy hoạch, thực hiện dồn điền đổi thửa và hỗ trợ tiền thuê đất:	
a	Nhà nước đầu tư lập quy hoạch chi tiết vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.	Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các quy hoạch ngành có liên quan và thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định hiện hành.
b	- Về công tác dồn điền đổi thửa: Hỗ trợ tổ chức hội họp, tuyên truyền, thống nhất phương án, chi phí cho công tác trích đo bản đồ địa chính (đối với những nơi chưa có bản đồ địa chính) thửa đất, khu đất, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính và cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền, đổi thửa. Mức hỗ trợ không quá 6 triệu đồng/ha.	- Phương án dồn điền, đổi thửa nhằm đạt quy mô tối thiểu vùng sản xuất tập trung tại phụ lục số II, Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; - Diện tích hỗ trợ là diện tích bị tác động bởi việc thực hiện dồn điền, đổi thửa theo dự án được phê duyệt; - Có phương án dồn điền, đổi thửa được đa số người dân trong thôn, bản thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.
c	- Về hỗ trợ tiền thuê đất: + Quy mô: Người sản xuất thuê từ 05 ha trở lên đối với đất trồng trọt; 03 ha trở lên đối với đất làm trại chăn nuôi (không tính diện tích vùng nguyên liệu); 05 ha trở lên đối với đất nuôi thâm canh và bán thâm canh nuôi trồng thủy sản. + Nội dung hỗ trợ: Người sản xuất thuê đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu hợp pháp quyền sử dụng đất để sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) tập trung đạt quy mô diện tích thì được hỗ trợ chi phí thuê đất không quá 20 triệu đồng/ha/năm đối với đất trồng trọt (tương đương 720 ngàn đồng/sào bắc bộ). Mức hỗ trợ không quá 30 triệu/ha/năm đối với làm trại chăn nuôi; không quá 10 triệu/ha/năm đối với đất nuôi trồng thủy sản. Thời gian hỗ trợ không quá 03 năm. Tổng kinh phí hỗ trợ cho 01 dự án/người sản xuất không quá 200 triệu/năm.	- Diện tích thuê đất để sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) phù hợp với quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Có hợp đồng thuê đất tối thiểu 5 (năm) năm giữa người sử dụng đất hợp pháp và người thuê đất thực hiện hoạt động sản xuất phù hợp;